

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mã số thuế 524
 TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
 DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN,
 OID.0.9.2342.19200300
 .100.1.1=MST: 0300401524
 Reason: I am the author of this document
 Location: your signing location here
 Date: 2026-01-30 15:24:44
 Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.418.623.778.054	4.008.275.748.195
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	662.628.173.970	743.938.485.740
1 . Tiền	111		337.209.120.609	385.903.119.449
2 . Các khoản tương đương tiền	112		325.419.053.361	358.035.366.291
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.000.000.000	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	120.000.000.000	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.925.764.761.129	1.626.962.409.015
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.806.900.471.763	1.470.713.645.415
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.671.309.602	147.404.252.526
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	6.909.435.833	4.428.155.407
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(6.716.456.069)	(3.583.644.333)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	1.402.466.437.442	1.450.529.430.164
1 . Hàng tồn kho	141		1.407.460.050.051	1.469.759.870.228
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.993.612.609)	(19.230.440.064)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		307.764.405.513	186.845.423.276
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	890.983.061	699.566.174
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.132.150.972	186.145.375.961
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	741.271.480	481.141
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.469.089.157	750.901.776.036
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		90.627.894.012	83.130.223.180
1 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	90.627.894.012	83.130.223.180
II . Tài sản cố định	220		406.357.667.819	417.137.477.900
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	406.357.667.819	416.947.681.608
- Nguyên giá	222		1.478.562.933.942	1.459.582.773.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.072.205.266.123)	(1.042.635.092.222)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	189.796.292
- Nguyên giá	228		11.095.379.762	11.210.733.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.095.379.762)	(11.020.936.890)
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		-	8.134.374.629
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	8.134.374.629
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	217.630.774.623	212.616.439.056
1 . Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		153.569.991.354	153.569.991.354
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.608.320.000	49.670.070.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.027.636.731)	(41.203.722.298)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		28.852.752.703	29.883.261.271
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	28.852.752.703	29.883.261.271
Tổng cộng tài sản	270		5.162.092.867.211	4.759.177.524.231

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.665.722.429.181	3.370.504.439.024
I . Nợ ngắn hạn	310		3.636.477.732.531	3.334.394.062.624
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.626.417.124.762	2.376.533.743.704
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217.785.858.964	202.851.257.309
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	19.499.759.594	15.551.426.347
4 . Phải trả người lao động	314		291.112.016.784	257.060.157.301
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.979.276.869	7.645.802.956
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.030.413.581	1.314.522.172
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	27.861.586.273	53.743.359.681
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6.594.250.000	6.387.750.000
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		438.197.445.704	413.306.043.154
II . Nợ dài hạn	330		29.244.696.650	36.110.376.400
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.552.488.400	7.469.190.400
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	-	6.387.750.000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	21.692.208.250	22.253.436.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.496.370.438.030	1.388.673.085.207
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.496.370.438.030	1.388.673.085.207
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		766.829.755.318	729.606.976.808
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.376.927.802	191.902.353.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		38.899.203.632	9.900.496.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.477.724.170	182.001.856.732
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.162.092.867.211	4.759.177.524.231

Tp HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIỀN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.608.311.067.490	2.129.673.838.147	10.506.041.403.691	9.752.358.711.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	340.711.896	917.379.712	2.096.388.480	3.275.113.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.607.970.355.594	2.128.756.458.435	10.503.945.015.211	9.749.083.597.413
4. Giá vốn hàng bán	11		2.387.880.787.894	1.929.763.999.208	9.628.969.953.414	8.883.311.458.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		220.089.567.700	198.992.459.227	874.975.061.797	865.772.138.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.525.589.694	47.594.783.766	163.804.621.670	135.541.410.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.188.991.637	5.114.259.982	71.841.756.847	83.600.315.511
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		464.994.682	274.094.043	942.226.975	3.785.280.109
8. Chi phí bán hàng	25		146.613.215.671	129.600.186.638	483.540.093.858	454.433.601.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.220.457.285	43.716.967.357	154.687.946.097	162.353.904.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.592.492.801	68.155.829.016	328.709.886.665	300.925.728.268
11. Thu nhập khác	31		618.127.225	269.613.588	2.253.783.001	2.882.851.181
12. Chi phí khác	32		186.752.093	145.898.864	236.752.093	145.898.864
13. Lợi nhuận khác	40		431.375.132	123.714.724	2.017.030.908	2.736.952.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.023.867.933	68.279.543.740	330.726.917.573	303.662.680.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	13.234.583.674	9.355.460.043	63.149.193.403	55.510.823.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.789.284.259	58.924.083.697	267.577.724.170	248.151.856.732

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10.284.209.712.191	10.070.741.877.645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(9.644.667.129.654)	(9.209.733.187.061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(646.947.024.585)	(636.753.731.478)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(942.226.975)	(3.785.280.109)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(60.777.085.012)	(52.906.770.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	514.534.421.190	580.282.013.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(305.300.057.999)	(314.474.910.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	140.110.609.156	433.370.011.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(38.172.853.130)	(15.229.291.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.144.836.200	2.486.472.560
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(282.290.000.000)	(309.381.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	168.842.000.000	342.581.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.329.566.393	34.934.681.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.146.450.537)	55.391.863.218
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.098.500.000	245.833.536.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.279.750.000)	(251.938.536.929)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.250.000.000)	(176.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.431.250.000)	(182.505.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(79.467.091.381)	306.256.874.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	743.938.485.740	434.822.731.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.843.220.389)	2.858.879.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	662.628.173.970	743.938.485.740

Tp HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trâm Anh



THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
 3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của

nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

	31/12/2025		01/01/2025	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	662.628.173.970		743.938.485.740	
- Tiền mặt	721.486.728		1.665.502.537	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	336.487.633.881		384.237.616.912	
- Tương đương tiền	325.419.053.361		358.035.366.291	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	120.000.000.000		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	-	-	-
a2) Dài hạn	-		100.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	31/12/2025		01/01/2025	
- Đầu tư vào công ty con	50.480.100.000		50.480.100.000	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	153.569.991.354		153.569.991.354	
Công ty Cổ phần may Vinh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	-	2.371.195.263	-
Công ty cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	-	22.099.000.000	-
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23.138.840.000	-	23.138.840.000	-
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty CP may Việt Long Giang	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Long Hưng	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	-	2.823.750.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	34.608.320.000		49.670.070.000	
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân Hàng CPTM Đông Á	-	-	15.061.750.000	-
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	-	21.288.320.000	-
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP ĐTPT VINATEX	6.320.000.000	-	6.320.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21.027.636.731)		(41.203.722.298)	
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	-	(2.371.195.263)	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	(2.669.120.108)	-	(7.120.509.954)	-

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty CP may Việt Long Giang		(3.295.316.513)
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(5.163.571.360)	(2.531.200.568)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.823.750.000)
Ngân Hàng CPTM Đông Á	-	(15.061.750.000)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	31,53%
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty cổ phần Việt Hưng	35,00%
Cty CP NPL Dệt may Bình An	20,85%
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	25,00%
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty CP may Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.806.900.471.763	1.470.713.645.415
- Uniqlo Co. Ltd	980.924.420.643	778.417.160.046
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	489.679.875.800	447.180.953.644
- Các khoản phải thu khách hàng khác	336.296.175.320	245.115.531.725

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	6.909.435.833		4.428.155.407	
- Phải thu lãi tiền gửi	2.795.835.617		1.194.057.535	
- Tạm ứng	880.000.000		-	
- Ký cược, ký quỹ	951.331.300		711.958.000	
- Phải thu bên liên quan	922.472.570		1.372.264.567	
- Phải thu khác.	1.359.796.346		1.149.875.305	
b) Dài hạn	90.627.894.012		83.130.223.180	
- Các bên liên quan	81.896.336.077		73.836.752.077	
- Ký cược, ký quỹ	8.731.557.935		9.293.471.103	

5. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	9.144.443.433	(6.716.456.069)	8.038.496.027	(3.583.644.333)
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Băng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Đại lý 945 Tinh lộ 43, Tp Thủ Đức	249.499.719	(174.649.803)	449.499.719	(224.724.860)
- Đại lý E17 Quang Trung, Gò Vấp	64.992.141	(45.494.499)	285.592.141	(142.796.071)
- Đại lý 117 Cầu Tri, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.690.000.000	(1.690.000.000)	1.730.000.000	(1.211.000.000)
- Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)		

6. Hàng tồn kho:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	74.693.383.374		24.149.217.719	
- Nguyên liệu, vật liệu	252.441.169.481		340.040.735.743	
- Công cụ, dụng cụ	433.833.066		113.006.851	
- Chi phí SXKD dở dang	423.045.743.514		571.781.503.083	
- Thành phẩm	531.593.187.077	(4.648.480.878)	438.651.439.818	(9.475.520.943)
- Hàng hóa	99.404.944.114	(85.316.035)	85.435.692.271	(8.314.578.851)
- Hàng gửi bán	25.847.789.425	(259.815.696)	9.588.274.743	(1.440.340.270)
	1.407.460.050.051	(4.993.612.609)	1.469.759.870.228	(19.230.440.064)
	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	890.983.061	699.566.174
- Chi phí thuê mặt bằng	728.333.333	600.605.554
- Các khoản khác	162.649.728	98.960.620
b) Dài hạn	28.852.752.703	29.883.261.271
- Chi phí thuê đất	28.606.394.867	29.482.712.687
- Các khoản khác	246.357.836	400.548.584

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	718.016.018.386	666.352.536.586	35.842.405.193	39.371.813.665	1.459.582.773.830
Số tăng trong kỳ	19.099.167.844	11.531.308.750	10.977.731.112	2.012.065.330	43.620.273.036
- Mua trong kỳ	19.099.167.844	11.531.308.750	10.977.731.112	2.012.065.330	43.620.273.036
Số giảm trong kỳ	-	18.785.978.520	5.809.659.404	44.475.000	24.640.112.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	18.785.978.520	5.809.659.404	44.475.000	24.640.112.924
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	737.115.186.230	659.097.866.816	41.010.476.901	41.339.403.995	1.478.562.933.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	330.544.937.859	638.943.073.640	35.435.944.842	37.711.135.881	1.042.635.092.222
Số tăng trong kỳ	31.559.221.534	19.755.500.708	1.572.315.402	1.205.550.646	54.092.588.290
- Khấu hao trong kỳ	31.559.221.534	19.755.500.708	1.572.315.402	1.205.550.646	54.092.588.290
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	18.668.279.985	5.809.659.404	44.475.000	24.522.414.389
- Thanh lý, nhượng bán	-	18.668.279.985	5.809.659.404	44.475.000	24.522.414.389
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	362.104.159.393	640.030.294.363	31.198.600.840	38.872.211.527	1.072.205.266.123
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	387.471.080.527	27.409.462.946	406.460.351	1.660.677.784	416.947.681.608
- Tại ngày cuối kỳ	375.011.026.837	19.067.572.453	9.811.876.061	2.467.192.468	406.357.667.819

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.210.733.182
Số tăng trong kỳ	-
- Mua trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	115.353.420
- Giảm khác	115.353.420
Số dư cuối kỳ	11.095.379.762
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.020.936.890
Số tăng trong kỳ	189.796.292
- Khấu hao trong kỳ	189.796.292
Số giảm trong kỳ	115.353.420
- Giảm khác	115.353.420
Số dư cuối kỳ	11.095.379.762
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	189.796.292
- Tại ngày cuối kỳ	-

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-				-	
a) Vay ngắn hạn	6.594.250.000	6.594.250.000	59.486.250.000	59.279.750.000	6.387.750.000	6.387.750.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-	52.892.000.000	52.892.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.594.250.000	6.594.250.000	6.594.250.000	6.387.750.000	6.387.750.000	6.387.750.000
b) Vay dài hạn					-	
- Bosideng International Fashion Limited	-	-	206.500.000	6.594.250.000	6.387.750.000	6.387.750.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Phải nộp	19.499.759.594	15.551.426.347
Thuế GTGT nội địa	1.210.557.404	633.141.112
Thuế nhập khẩu	1.889.097.067	684.044.744
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.649.193.403	11.277.085.012
Thuế thu nhập cá nhân	2.362.452.741	2.323.242.553
Thuế khác	388.458.979	633.912.926
b) Phải thu	741.271.480	481.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	741.271.480	481.141

12. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.888.291.509.908	1.888.291.509.908	1.701.604.087.157	1.701.604.087.157
- Các đối tượng khác	<u>738.125.614.854</u>	<u>738.125.614.854</u>	<u>674.929.656.547</u>	<u>674.929.656.547</u>
	2.626.417.124.762	2.626.417.124.762	2.376.533.743.704	2.376.533.743.704

13. Chi phí phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Chi phí gia công	6.825.034.733	6.399.106.029
- Chi phí khác	1.154.242.136	1.246.696.927
	7.979.276.869	7.645.802.956

14. Phải trả khác	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn	27.861.586.273	53.743.359.681
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	3.668.664.081	5.278.611.448
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	1.307.781.000	21.777.643.659
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	3.849.452.013	4.564.448.188
- Các khoản phải trả khác	3.710.387.216	6.797.354.423
b) Dài hạn	7.552.488.400	7.469.190.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.552.488.400	5.909.690.400
- Các khoản phải trả khác	-	1.559.500.000

15. Dự phòng phải trả dài hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	22.253.436.000

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	191.902.353.489	729.606.976.808	1.388.673.085.207
- Lãi trong năm				267.577.724.170		267.577.724.170
- Chia cổ tức còn lại năm 2024 (*)				(66.150.000.000)		(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ 2024 (*)				(86.853.149.857)	37.222.778.510	(49.630.371.347)
- Ứng cổ tức 2025 (**)				(44.100.000.000)		(44.100.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	262.376.927.802	766.829.755.318	1.496.370.438.030

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/04/2025

(**) Ứng cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 26/11/2025

b. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2025 - 31/12/2025	01/01/2024 - 31/12/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	10.175.510.078.359	9.463.889.546.211
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	<u>330.531.325.332</u>	<u>288.469.165.163</u>
	10.506.041.403.691	9.752.358.711.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	2.096.388.480	3.275.113.961
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.680.571.332	12.907.016.658
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	34.426.424.850	21.501.265.302
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	<u>115.697.625.488</u>	<u>101.133.128.484</u>
	163.804.621.670	135.541.410.444
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	942.226.975	3.785.280.109
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	76.013.865.439	74.201.357.602
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá tồn thất đầu tư;	(5.114.335.567)	5.613.677.800
	71.841.756.847	83.600.315.511
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.149.193.403	55.177.085.012

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	01/01/2025 - 31/12/2025	01/01/2024 - 31/12/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	3.121.143.523	77.038.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	4.256.000	278.206.850
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	1.021.607.093	689.470.000
Công ty TNHH Nam Thiên	318.882.290	299.538.000
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.638.200.297	2.898.583.209
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	81.717.281.854	78.055.408.335
Công ty Cổ phần may Công Tiến	2.562.895.552	2.229.696.199
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	556.785.633	1.304.483.761
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	29.350.321.668	21.445.311.571
Công ty cổ phần may Việt Tân	3.526.633.528	440.222.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1.338.478.762	1.947.717.663
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.727.076.582	1.924.484.454
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	256.500.991	404.616.667
Công ty Cổ phần Việt Hưng	12.739.000	36.533.103
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.195.353.279	6.384.223.350
Công ty TNHH Việt Khánh	398.851.000	669.506.500
Công ty TNHH Việt Long Hưng	13.691.323.460	13.555.791.400
Công ty CP may Việt Long Giang	5.537.704.000	5.195.089.500
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	43.108.950	43.117.007
South Island Garment Sdn.Bhd	5.003.738.623.793	4.341.441.766.470
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	6.762.385.480	6.117.202.446
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	151.288.112	77.645.207
Công ty CP may Phương Đông	12.897.536	61.531.117

	01/01/2025 - 31/12/2025	01/01/2024 - 31/12/2024
Công ty CP dệt may 29-3	493.957.126	562.599.883
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	22.136.700	63.544.540
Công ty CP dệt may Huế	1.264.486.335	872.808.357
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	2.448.850	1.528.800
Tổng cty CP dệt may Hà Nội	9.786.000	-

Mua hàng, dịch vụ

	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	262.203.074.606	225.472.596.128
Công ty TNHH may Tiến Thuận	183.775.148.592	195.284.681.609
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	270.567.582.002	219.051.796.070
Công ty TNHH Nam Thiên	128.710.818.203	123.381.018.404
Công ty Cổ phần may Vinh Tiến	472.797.950.958	393.895.477.464
Công ty CP và ĐTPPT Bình Thắng	277.283.988	259.529.657
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	127.180.668.519	129.195.528.505
Công ty Cổ phần may Công Tiến	512.476.513	715.976.920
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	-	249.500.000
Công ty cổ phần may Việt Tân	244.471.215.091	266.815.046.861
Công ty Cổ phần may Tây Đô	259.891.405.138	216.693.818.372
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	5.767.623.416	4.768.193.172
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	38.801.602.721	40.077.481.225
Công ty Cổ phần Việt Hưng	116.242.364.697	112.980.724.818
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.784.832.387	6.247.607.697
Công ty TNHH Việt Khánh	252.761.620.967	200.347.359.189
Công ty TNHH Việt Long Hưng	520.980.690.929	473.021.010.858
Công ty CP may Việt Long Giang	-	1.030.550.934
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	13.392.811.200	11.638.714.741
South Island Garment Sdn.Bhd	1.938.997.065.794	1.982.213.105.015
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	3.298.749.816	3.721.829.856
Tập đoàn dệt may VN		220.000.000
Trương Thị Hoa	312.000.000	325.741.940
Vũ Thị Như Quỳnh	624.000.000	646.903.230
Công ty CP Tân Thuận Tiến	11.505.505.924	11.458.120.852
Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.160.000.000	2.340.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	3.054.991.909	2.462.373.000
Công ty CP SIGP	40.285.878.688	37.671.051.149

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	177.708.600	75.282.480
Công ty TNHH may Tiến Thuận	-	6.555.892.842
Công ty Cổ phần may Vinh Tiến	128.862.635	233.208.405
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	27.066.108.997	41.055.106.301
Công ty Cổ phần may Công Tiến	212.254.231	966.527.376
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	1.990.981.297	6.238.221.831
Công ty cổ phần may Việt Tân	-	12.928.680
Công ty Cổ phần may Tây Đô	236.272.646	71.677.152
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.808.000	226.410.800
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	2.626.825.140
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	9.754.704.000	6.504.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	28.602.955.980	124.941.227.131
South Island Garment Sdn.Bhd	417.970.137.761	251.739.846.800
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	648.720.819	779.321.546
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	30.615.430	7.303.538

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty CP dệt may 29-3	74.465.797	49.629.673
Cty TNHH TMDV Lệ Bằng	2.783.279.607	5.097.543.949
Trả trước cho người bán	-	-
Công ty TNHH may Tiến Thuận	28.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	11.702.587	20.233.503
Công ty Cổ phần Việt Hưng	9.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	-	4.000.000.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	-	595.627.397
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	111.995.068	341.663.564
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	800.741.746	410.149.589
Công ty CP dệt may 29-3	9.735.756	24.824.017
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077
Phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	166.193.214.081	153.454.579.501
Công ty TNHH may Tiến Thuận	14.322.008.101	28.974.091.120
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	195.428.620.628	178.421.311.271
Công ty TNHH Nam Thiên	164.475.126.065	158.953.781.182
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	187.072.611.769	119.568.049.087
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	246.557	12.327.840
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	7.443.948.299	1.819.830.676
Công ty Cổ phần may Công Tiến	553.474.634	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	182.854.569.436	157.637.738.180
Công ty Cổ phần may Tây Đô	4.491.892.627	3.349.879.371
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	339.190.324	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.327.548.511	927.147.010
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.048.036.418	1.958.957.258
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	589.675.409	865.312.183
Công ty TNHH Việt Khánh	70.961.139.919	25.869.864.854
Công ty TNHH Việt Long Hưng	69.381.086.206	84.426.778.642
South Island Garment Sdn.Bhd	815.257.886.693	785.217.238.982
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	17.600.000	17.600.000
Tập đoàn dệt may Việt Nam		129.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	31.054.320	-
Công ty CP SIGP	4.502.579.911	-
Người mua trả tiền trước	-	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1.268.384	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.283.186	-
South Island Garment Sdn.Bhd	111.288.665.043	106.561.938.524

Phải trả ngắn hạn khác

Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần

31/12/2025

-
3.829.452.013
20.000.000

01/01/2025

-
4.544.448.188
20.000.000

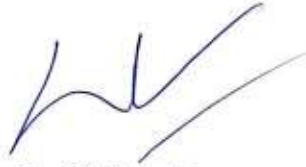
Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

